

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 VÀ 06 THÁNG NĂM 2017
HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12 832 938 831 082	13 038 102 420 234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 458 806 786 432	2 749 840 479 396
1. Tiền	111	V.01	689 296 811 363	337 822 925 564
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 769 509 975 069	2 412 017 553 832
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	812 556 657 252	2 372 277 212 219
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		812 556 657 252	2 372 277 212 219
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8 064 382 561 299	5 950 635 719 294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 083 166 685 808	3 818 032 040 208
2. Trả trước cho người bán	132		344 654 306 759	344 466 730 623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 213 173 467 665	535 203 000 000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		1 443 089 632 961	1 272 744 693 712
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(19 701 531 894)	(19 810 745 249)
IV. Hàng tồn kho	140		1 432 258 977 858	1 868 203 713 251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 607 004 183 405	2 042 948 918 798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(174 745 205 547)	(174 745 205 547)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64 933 848 241	97 145 296 074

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 044 814 716	11 692 594 473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	40 822 902 369	63 779 282 160
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		19 066 131 156	21 673 419 441
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		50 142 543 008 706	51 022 121 414 564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845 794 251 053	1 280 812 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		835 138 532 335	1 280 812 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	11 511 350 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(855 631 282)	
II. Tài sản cố định	220		43 569 574 886 802	39 550 987 829 258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	43 333 541 385 352	39 313 927 449 975
- Nguyên giá	222		80 965 617 507 843	74 777 515 677 208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37 632 076 122 491)	(35 463 588 227 233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	236 033 501 450	237 060 379 283
- Nguyên giá	228		302 881 728 097	301 927 823 242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66 848 226 647)	(64 867 443 959)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 584 959 210 991	8 865 083 188 119
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 584 959 210 991	8 865 083 188 119

EVN_GL_002_THHN_TT200, người in: Hồ Trung T Thành, ngày in: 20/07/2017 17:53:42

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 117 723 752 566	886 349 177 146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	123 486 044 775	44 318 318 885
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		1 240 703 117 400	1 284 055 034 869
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(246 465 409 609)	(442 024 176 608)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 024 490 907 294	438 889 220 041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	368 824 687 054	410 482 506 991
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 668 482 012	1 388 126 248
4. Tài sản dài hạn khác	268		653 997 738 228	27 018 586 802
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62 975 481 839 788	64 060 223 834 798

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		44 195 490 195 629	46 577 537 088 469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 475 256 249 710	9 035 993 850 669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 378 618 380 238	1 803 061 855 704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4 425 804 406	2 464 953 464
4. Phải trả người lao động	314		298 679 781 013	215 521 323 556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	97 355 020 447	266 078 752 587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1 194 859 787 616	1 045 865 195 307
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 250 000 000	1 183 333 333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 739 078 598 961	962 591 877 694
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4 514 440 664 208	4 493 848 727 550
			9 900 876 363	359 830 654

EVN_GL_002_THHN_1T200, người in: Hồ Trung T Thành, ngày in: 20/07/2017 17:53:42

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		236 647 336 458	245 018 000 820
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34 720 233 945 919	37 541 543 237 800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		415 100 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		34 716 473 279 980	37 538 087 224 139
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	72 139 200	72 139 200
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 785 013 903	1 895 461 625
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 488 412 836	1 488 412 836
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		18 779 991 644 159	17 482 686 746 329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18 779 991 644 159	17 482 686 746 329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		155 531 838 173	126 329 739 544
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		137 619 503 824	156 549 258 051
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(578 352 792 227)	(885 993 608 755)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		370 066 309 517	475 596 726 900

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 391 671 166 621	1 355 280 635 699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 456 113 758 874	1 499 066 990 314
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		935 557 407 747	(143 786 354 615)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		309 916 417 578	309 886 963 651
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4 829 118 271 386	4 780 616 101 952
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		62 975 481 839 788	64 060 223 834 798

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Oanh

Đoàn Kim Oanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

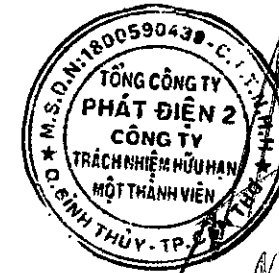
Mai Quốc Long

Mai Quốc Long

Cần Thơ, Ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Ngô Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.888.235.907.347	(716.955.036.394)
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.781.421.546.949	3.526.629.444.159
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2.205.967.328.009	2.177.782.936.051
- Các khoản dự phòng	3		(183.822.419.939)	(30.385.134.823)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		328.195.693.186	1.083.091.249.296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(149.035.265.341)	(341.819.651.900)
- Chi phí Lãi vay	6		580.116.211.034	637.960.045.535
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.669.657.454.296	2.809.674.407.765
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(3.218.565.623.410)	(1.070.752.921.029)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(217.925.515.630)	(163.421.665.294)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		267.870.087.535	(7.445.229.545.454)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		44.263.075.810	7.697.437.931
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(668.610.250.367)	(211.731.750.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(118.426.823.360)	(28.341.124.150)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.926.057.746
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.100.569.614)	(80.096.526.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		752.161.835.260	(6.173.275.629.767)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(499.939.909.797)	(1.302.646.273.358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	529.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		(1.054.022.161.448)	(887.159.134.332)

Tập đoàn điện lực Việt nam
Đơn vị: Tổng công ty phát
điện 2
Địa chỉ: Số 01 Lê Hồng
Phong, Trà Nóc, Bình Thủy,
TP Cần Thơ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước (đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn ĐL VN
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ, Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc : Văn phòng Tổng công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng công ty và các đơn vị: Công ty Thủy điện Quảng Trị, Công ty Thủy điện An Khê Kanak, Công ty Thủy điện Sông Bung, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4, Ban QLDA Thủy điện 7, Ban QLDA Trung tâm ĐL Ô Môn, Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và chế độ kế toán của EVN
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: TSCĐ hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền								
			Cuối kỳ		Đầu năm			
- Tiền mặt			8 032 237 216		5 563 954 058			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			681 264 574 147		332 258 971 506			
- Tiền đang chuyển								
Cộng			689 296 811 363		337 822 925 564			
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn			2 082 066 632 321	2 082 066 632 321		2 372 277 212 219	2 372 277 212 219	
- Trái phiếu			2 082 066 632 321	2 082 066 632 321		2 372 277 212 219	2 372 277 212 219	
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								

- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			123 486 044 775		123 486 044 775	44 318 318 885		44 318 318 885
- Đầu tư vào đơn vị khác;			1 240 703 117 400	246.465.409.609	994 237 707 791	1 284 055 034 869	442.024.176.608	842 030 858 261

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5 083 166 685 808	3 818 032 040 208
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Các khoản phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	1 443 089 632 961		1 272 744 693 712	
b) Dài hạn	1 443 089 632 961		1 272 744 693 712	
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng	11 511 350 000			
Tổng cộng (a+b)	1 443 089 632 961		1 272 744 693 712	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

Tổng cộng						5 990 910			
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm				
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;									

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	10 214 879 348		9 575 528 481	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 546 703 298 965	(174.745.205.547)	1 975 439 820 936	(174.745.205.547)
- Công cụ, dụng cụ;	32 959 679 288		46 600 832 786	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	11 690 983 121		11 332 736 595	
- Thành phẩm;			1 157 978 342	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản khác			8 865 083 188 119	5 867 837 471 056

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29 830 504 536 828	43 353 216 166 231	1 269 470 051 737	310 823 709 116	13 501 213 296	74 777 515 677 208

- Tăng trong năm	11 134 090 392	5 852 921 818	1 544 965 509	3 385 754 806		21 917 732 525
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	3 990 843 106 696	1 838 415 140 000	493 809 230 000			6 323 067 476 696
- Tăng khác	571 512 553 435	717 608 405 005		439 439 336 808		1 728 560 295 248
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	778 051 760 865	1.028.175.706.874	65.014.900.648	4.898.013.983	9.303.291.464	1 885 443 673 834
Số dư cuối kỳ	33 625 942 526 486	44 886 916 926 180	1 699 809 346 598	748 750 786 747	4 197 921 832	80 965 617 507 843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11 135 433 524 743	23 530 857 190 016	583 266 605 862	205 258 499 029	8 772 407 583	35 463 588 227 233
- Khấu hao từ đầu năm	879 018 523 355	1 249 683 968 338	49 715 177 580	25 415 547 240	104 306 164	2 203 937 522 677
- Tăng khác	129 209 096 227	152 702 102 210	77 021 156	192 919 005 351		474 907 224 944
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	144 729 942 992	325 878 520 380	32 176 725 248	2 177 021 202	5 394 642 541	510 356 852 363
Số dư cuối kỳ	11 998 931 201 333	24 607 364 740 184	600 882 079 350	421 416 030 418	3 482 071 206	37 632 076 122 491
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	18 695 071 012 085	19 822 358 976 215	686 203 445 875	105 565 210 087	4 728 805 713	39 313 927 449 975
- Tại ngày cuối kỳ	21 627 011 325 153	20 279 552 185 996	1 098 927 267 248	327 334 756 329	715 850 626	43 333 541 385 352
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	296 538 406 153			2 000 000 000	3 012 867 489		376 549 600	301 927 823 242
- Tăng trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					249 814 999		753 112 500	1 002 927 499
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					49 022 644			49 022 644
Số dư cuối kỳ	296 538 406 153		2 000 000 000		3 213 659 844		1 129 662 100	302 881 728 097
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	60 664 949 588		2 000 000 000		2 119 653 455		82 840 916	64 867 443 959
- Khấu hao từ đầu năm	1 476 596 527				477 898 215		75 310 590	2 029 805 332
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					49 022 644			49 022 644
Số dư Cuối kỳ	62 141 546 115		2 000 000 000		2 548 529 026		158 151 506	66 848 226 647
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	235 873 456 565				893 214 034		293 708 684	237 060 379 283
- Tại ngày cuối kỳ	234 396 860 038				665 130 818		971 510 594	236 033 501 450
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	L.K tăng từ đầu năm	L.K giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Chi phí sửa chữa lớn		1 045 865 195 307	986 560 637 678
- Chi phí đi vay;		581 626 405 108	504 227 554 575
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		397 752 101 197	442 729 256 125
b) Dài hạn		66 486 689 002	39 603 826 978
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			

Cộng(a+b)						1 045 865 195 307	986 560 637 678
14. Tài sản khác							
a. Ngắn hạn							
b. Dài hạn							
vat tu phu tung thay the							
Cộng						27 018 586 802	29 048 724 614
15. Vay và nợ thuế tài chính							
		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay		Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		4 514 440 664 208				4 493 848 727 550	
b) Vay dài hạn		34 716 473 279 980				37 538 087 224 139	
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Tổng cộng (a+b)		39 230 913 944 188				42 031 935 951 689	
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;							
- Nợ thuế tài chính;							
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan							
16. Phải trả người bán						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán							
- Các đối tượng khác						1 378 618 380 238	1 803 061 855 704
c) Phải trả người bán là các bên liên quan							
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				199 801 074 663	955 310 869 344	869 545 123 602	285 566 820 405

- Thuế GTGT	57 648 343 705	519 561 183 236	486 655 950 918	90 553 576 023
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	68 165 205 930	175 296 327 929	109 876 083 681	133 585 450 178
- Thuế tài nguyên		14 839 179 782	11 599 622 175	3 239 557 607
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	44 923 413 093	188 494 112 016	199 549 899 150	33 867 625 959
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		11 371 687 554	10 076 587 914	1 295 099 640
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		5 362 166 149	5 362 166 149	
b) Phải thu	29 064 111 935	40 386 212 678	46 424 813 615	23 025 510 998
- Thuế GTGT	5 953 170 548			5 953 170 548
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	1 904 035 173			1 904 035 173
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	173 444 109			173 444 109
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 875 691 266			3 875 691 266
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			884 286 738 990	1 045 865 195 307
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn			884 286 738 990	
- Lãi vay			310 573 048 626	
			310 573 048 626	
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			1 692 336 399 223	962 591 877 694
			144 845 485 862	

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.								
b) Dài hạn			1 546 240 913 361					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)								
20. Doanh thu chưa thực hiện								
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ		Đầu năm			
- Doanh thu nhận trước;			1 250 000 000		1 183 313 333			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
b) Dài hạn								
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
21. Trái phiếu phát hành			Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)			Giá trị			Lãi suất		
			Kỳ hạn			Giá trị		
						Lãi suất		
						Kỳ hạn		
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá;								
- Loại phát hành có chiết khấu;								
- Loại phát hành có phụ trội.								
Cộng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	9 900 876 363	359 830 654
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	1 785 013 903	1 895 461 625

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 668 482 012	1 388 126 248
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	72 139 200	72 139 200
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	11 164 420 929 287	126 329 739 544		156 549 258 051		(885.993.608.755)
- Tăng vốn trong năm nay				5 440 000 000		
- Lãi trong năm nay						307 640 816 528
- Giảm vốn trong năm nay						

- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11 164 420 929 287	155 531 838 173		24 369 754 227		
				137 619 503 824		(578.352.792.227)
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	475 596 726 900			1 355 280 635 699	309 886 963 651	12 702 070 644 377
- Tăng vốn trong năm nay	24 293 148 487			391 628 078 282	29 453 927	421 390 680 696
- Lãi trong năm nay				1 711 112 300 667		2 018 753 117 195
- Giảm vốn trong năm nay	129.823.565.870			1.066.349.848.027		1.196.173.413.897
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	370 066 309 517			2 391 671 166 621	309 916 417 578	13 950 873 372 773
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					11 164 420 929 287	10 877 612 823 716
+ Vốn góp Tăng trong năm						484 389 286
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					11 164 420 929 287	10 878 097 213 002
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	370.066.309.517	475.596.726.900
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	11 133 899 331 582	11 117 620 728 354
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	6 755 368 082	6 783 547 521
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	11 140 654 699 664	11 124 404 275 875

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	8 481 547 766 409	10 057 570 982 708
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	6 821 482 001	3 161 344 500
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	8 488 369 248 410	10 060 732 327 208
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	148 719 192 905	219 751 198 785
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	240 000 000	4 257 994 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	33 001 795 323	2 511 174 896

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	32 523 750 000	
5. Chi phí tài chính	214 484 738 228	226 520 368 081
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	580 116 211 034	637 960 045 535
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		(69.080.171.684)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	429 273 251 832	1 258 178 191 558
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	-	41 704 620 465
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	(193.914.850.465)	109 562 199
Cộng	815 474 612 401	1 868 872 248 073
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	128 181 814	529 090 909
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	1 100 315 104	358 274 172
- Các khoản khác.		
Cộng	20 498 964 853	9 148 828 939
	21 727 461 771	10 036 194 020
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	4 200 000	
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		1 000 000
Cộng	7 691 547 831	8 947 884 844
	7 695 747 831	8 948 884 844
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	232 918 626 744	182 774 606 008
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	5 270 514 041 423	7 047 970 023 824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	362 029 994 977	371 336 485 097
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2 213 568 042 453	2 180 436 560 377
- Chi phí khác bằng tiền.	78 654 846 509	2 177 706 873 152
Cộng	795 454 546 610	596 463 768 790
	8 720 221 471 972	12 373 913 711 240

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	177 403 962 444	16 443 396 305

II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(280.355.764)	(12.000.000)
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay

trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

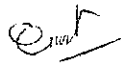
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.


VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

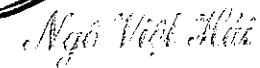

Đoàn Minh Oanh

Kế toán trưởng


Mai Quốc Long

Lập ngày 20...tháng 07...năm 2017
Tổng Giám đốc




Ngô Việt Hải

